VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Thực hiện T7/2017	Ước thực hiện T8/2017	Ước thực hiện 8T/2017	Ước thực hiện T8/2017 so với T7/2017 (%)	Ước thực hiện T8/2017 so với T8/2016 (%)	Ước thực hiện 8T/2017 so với 8T/2016 (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNH KHÁCH Nghìn hành khách	**1 702,01**	**1 709,29**	**12 979,83**	**100,43**	**105,56**	**101,54**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước						
Ngoài nhà nước	1 702,01	1 709,29	12 979,83	100,43	105,56	101,54
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-		-	-	-
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	1 542,07	1 544,22	11 720,49	100,14	104,97	100,91
Đường sông	159,94	165,07	1 259,34	103,21	111,42	107,77
Đường biển	-	-		-	-	-
B. LUÂN CHUYỂN HÀNH KHÁCH Nghìn HK.Km	**183 343,6**	**181 488,5**	**1 469 157,5**	**98,99**	**103,96**	**105,81**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước						
Ngoài nhà nước	183 343,6	181 488,5	1 469 157,5	98,99	103,96	105,81
Khu vực đầu tư nước ngoài						
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	183 220,9	181 631,7	1 468 233,0	99,13	104,10	105,81
Đường sông	122,7	126,8	924,5	103,32	118,99	117,66
Đường biển	-	-		-	-	-

VẬN TẢI HÀNG HÓA CỦA ĐỊA PHƯƠNG

	Thực hiện T7/2017	Ước thực hiện T8/2017	Ước thực hiện 8T/2017	Ước thực hiện T8/2017 so với T7/2017 (%)	Ước thực hiện T8/2017 so với T8/2016 (%)	Ước thực hiện 8T/2017 so với 8T/2016 (%)
A. VẬN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn	**1 506,56**	**1 537,72**	**11 618,15**	**102,07**	**105,35**	**106,69**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	21,14	21,25	164,46	100,52	71,81	65,33
Ngoài nhà nước	1 485,42	1 516,47	11 453,69	102,09	106,04	107,67
Khu vực đầu tư nước ngoài						
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	435,77	447,29	3 966,18	102,64	90,17	97,99
Đường sông	393,72	398,99	3 097,08	101,34	90,65	103,96
Đường biển	677,07	691,44	4 554,89	102,12	132,10	117,91
B. LUÂN CHUYỂN HÀNG HOÁ - Nghìn tấn.Km	**702 880,11**	**716 961,84**	**4 871 136,68**	**102,00**	**128,34**	**112,42**
Phân theo loại hình kinh tế						
Nhà nước	2 087,80	2 095,30	15 993,59	100,36	75,66	72,66
Ngoài nhà nước	700 792,31	714 866,54	4 855 143,09	102,01	128,60	112,62
Khu vực đầu tư nước ngoài						
Phân theo ngành vận tải						
Đường bộ	18 552,21	18 964,14	132 875,43	102,22	151,08	84,90
Đường sông	48 723,91	49 378,29	393 883,05	101,34	112,10	108,05
Đường biển	635 603,99	648 619,41	4 344 378,20	102,05	129,20	113,96